



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

AQUATEX BENTRE®

Thành viên TẬP ĐOÀN PAN

Phú Túc - Vĩnh Long - Việt Nam

Tel: 84.275.3860265 - Fax: 84.275.3860346

E-mail: abt@aquatexbentre.com - WebSite: www.aquatexbentre.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

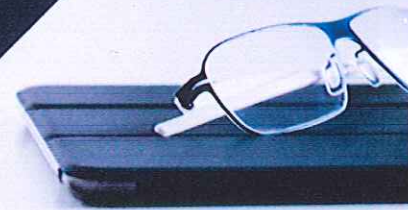
RIÊNG

QUÝ I
2026



Báo cáo tình hình tài chính
Kết quả kinh doanh
Lưu chuyển tiền tệ
Thuyết minh BCTC

Mẫu số B01- DN
Mẫu số B02- DN
Mẫu số B03- DN
Mẫu số B09- DN





BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/03/2026

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	Đơn vị tính: đồng	
			Số 31/03/2026	Số 01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		612,831,849,768	554,259,960,253
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V-1	93,018,653,427	9,653,444,665
1. Tiền	111		93,018,653,427	9,653,444,665
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V-2.1	330,735,454,855	375,160,454,855
1. Chứng khoán kinh doanh	121		29,454,855	29,454,855
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		330,706,000,000	375,131,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80,733,881,174	61,459,241,334
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V-3	64,627,856,062	49,811,325,726
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V-4	3,642,799,915	5,417,607,962
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V-5a	12,463,225,197	6,230,307,646
IV. Hàng tồn kho	140	V-6	41,780,853,120	49,465,102,411
1. Hàng tồn kho	141		47,659,272,939	50,774,100,734
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(5,878,419,819)	(1,308,998,323)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		62,620,840,254	55,460,095,755
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		72,402,403,531	65,241,659,032
2. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		(9,781,563,277)	(9,781,563,277)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		3,942,166,938	3,061,621,233
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V-11a	2,374,403,800	318,321,078
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1,567,763,138	2,743,300,155
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		354,369,464,652	357,394,477,852
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,727,456,800	2,727,456,800
1. Phải thu dài hạn khác	215	V-5b	2,727,456,800	2,727,456,800
II. Tài sản cố định	220		114,187,471,481	117,156,099,652
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V-9	106,631,620,666	109,450,714,890
- Nguyên giá	222		234,349,135,257	232,946,766,918
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(127,717,514,591)	(123,496,052,028)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V-10	7,555,850,815	7,705,384,762
- Nguyên giá	228		16,550,750,288	16,550,750,288
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8,994,899,473)	(8,845,365,526)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230	V-7	232,587,854	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	231		654,553,454	421,965,600
- Nguyên giá	234		654,553,454	556,025,274
- Giá trị khấu hao lũy kế	235		-	(134,059,674)
2. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		(421,965,600)	(421,965,600)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	V-8	5,769,574,244	5,394,805,647
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		5,769,574,244	5,394,805,647
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V-2.2	197,202,383,000	197,202,383,000
1. Đầu tư vào công ty con	261		10,000,000,000	10,000,000,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		187,202,383,000	187,202,383,000
VI. Tài sản dài hạn khác	270		34,249,991,273	34,913,732,753
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V-11b	29,178,514,380	29,842,255,860
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		5,071,476,893	5,071,476,893
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		967,201,314,420	911,654,438,105



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/03/2026

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	Đơn vị tính: đồng	
			Số 31/03/2026	Số 01/01/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		309,530,980,498	240,925,956,230
I. Nợ ngắn hạn	310		293,706,272,998	225,101,248,730
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V-13	18,274,014,619	18,421,256,975
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V-14	10,535,932,148	12,768,076,732
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V-16	35,339,448,034	7,677,034
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V-18	3,325,710,215	18,086,810,446
5. Phải trả người lao động	315		17,053,870,643	28,005,070,395
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		2,394,786,234	1,290,488,891
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V-17	3,817,958,909	8,954,232,889
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V-12	202,963,218,779	137,506,685,936
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,333,417	60,949,432
II. Nợ dài hạn	330		15,824,707,500	15,824,707,500
1. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V-15	15,824,707,500	15,824,707,500
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V-19	657,670,333,922	670,728,481,875
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		143,872,070,000	143,872,070,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		290,401,636,501	290,401,636,501
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(98,896,574,474)	(98,896,574,474)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		61,210,173,515	61,210,173,515
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		261,083,028,380	274,141,176,333
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		238,809,405,333	116,115,474,712
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		22,273,623,047	158,025,701,621
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		967,201,314,420	911,654,438,105

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

TRẦN THỊ MINH CHÂU

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

MAI NGỌC LINH PHƯƠNG

Ngày 27 tháng 04 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHAN HỮU TÀI



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý I năm 2026

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Đơn vị tính: đồng			
			Quý I 2026	Quý I 2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI-1	188,084,747,905	163,823,381,457	188,084,747,905	163,823,381,457
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI-3	188,084,747,905	163,823,381,457	188,084,747,905	163,823,381,457
4. Giá vốn hàng bán	11	VI-4	151,761,038,914	128,609,943,015	151,761,038,914	128,609,943,015
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36,323,708,991	35,213,438,442	36,323,708,991	35,213,438,442
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI-5	6,442,520,336	5,468,339,408	6,442,520,336	5,468,339,408
8. Chi phí tài chính	23	VI-6	2,714,726,223	2,698,200,724	2,714,726,223	2,698,200,724
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		2,162,186,928	1,698,581,496	2,162,186,928	1,698,581,496
9. Chi phí bán hàng	25	VI-9	8,061,511,505	7,866,040,466	8,061,511,505	7,866,040,466
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI-10	7,057,238,342	5,393,735,226	7,057,238,342	5,393,735,226
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24,932,753,257	24,723,801,434	24,932,753,257	24,723,801,434
12. Thu nhập khác	31	VI-7	26,452,010	14,925,320	26,452,010	14,925,320
13. Chi phí khác	32	VI-8	13,944,830	-	13,944,830	-
14. Lợi nhuận khác	40		12,507,180	14,925,320	12,507,180	14,925,320
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24,945,260,437	24,738,726,754	24,945,260,437	24,738,726,754
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI-11	2,671,637,390	2,597,566,309	2,671,637,390	2,597,566,309
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22,273,623,047	22,141,160,445	22,273,623,047	22,141,160,445

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

TRẦN THỊ MINH CHÂU

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

MAI NGỌC LINH PHƯƠNG

Ngày 27 tháng 04 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHAN HỮU TÀI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	24,945,260,437	24,738,726,754
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	4,370,996,510	3,958,969,804
- Các khoản dự phòng	3	4,569,421,496	7,500,000,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	42,191,263	258,054,616
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(5,945,169,921)	(3,208,814,181)
- Chi phí lãi vay	6	2,162,186,928	1,698,581,496
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	30,144,886,713	34,945,518,489
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(17,853,031,088)	2,781,380,948
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4,278,504,558)	10,729,815,702
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(17,844,629,213)	4,448,980,498
- Tăng, giảm Chi phí chờ phân bổ	12	(1,392,341,242)	(1,413,057,570)
- Chi phí đi vay đã trả	14	(1,226,941,443)	(707,284,018)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17,937,911,227)	(11,591,355,981)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(59,616,015)	(996,025,210)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(30,448,088,073)	38,197,972,858
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,726,664,741)	(12,384,867,456)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(330,706,000,000)	(41,452,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	375,131,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,646,686,036	4,147,810,303
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	48,345,021,295	(49,689,057,153)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	116,431,542,858	42,740,888,776
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(50,975,010,015)	(59,841,698,043)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	65,456,532,843	(17,100,809,267)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	83,353,466,065	(28,591,893,562)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9,653,444,665	57,617,279,634
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	11,742,697	17,736,295
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	93,018,653,427	29,043,122,367

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

TRẦN THỊ MINH CHÂU

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

MAI NGỌC LINH PHƯƠNG

Ngày 27 tháng 04 năm 2026
 Người đại diện pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHAN HỮU TÀI



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 1300376365 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006 và Công văn số 4236/UBCK-PTTT ngày 2 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.

3. Công ty có trụ sở đăng ký tại : số 79, ấp Tân An Thị, xã Phú Túc, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

4. Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là: 596 người (ngày 31 tháng 03 năm 2025: 616 người).

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

- Đây là kỳ báo cáo đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư này. Theo đó, số liệu so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 đã được phân loại lại và điều chỉnh từ số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (trước đây được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC) nhằm phù hợp với các nguyên tắc phân loại, trình bày và ghi nhận theo quy định tại Thông tư 88/2025/TT-BTC. Các điều chỉnh và phân loại lại không có ảnh hưởng trọng yếu đến vốn chủ sở hữu hoặc lợi nhuận của Công ty trong kỳ.

2. Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3. Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- USD/VND

- EUR/VND

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh, sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- **Chứng khoán kinh doanh:** Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua đầu tư.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá (nếu có).

- **Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư:** Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được trích lập khi có bằng chứng khách quan cho thấy khoản đầu tư bị suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được ghi giảm trực tiếp giá trị khoản đầu tư.

- Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ sau khi trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu có bằng chứng khách quan cho thấy không có khả năng thu hồi toàn bộ hoặc một phần tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Tăng hoặc giảm dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết để tiêu thụ.

- Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu: theo giá mua, xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo mức độ hoạt động bình thường, xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi có bằng chứng hợp lý cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tăng hoặc giảm dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản sinh học: Tài sản sinh học của Công ty bao gồm:

- Tài sản sinh học ngắn hạn (cá tra trong quá trình nuôi); và
- Tài sản sinh học dài hạn (cá bố mẹ phục vụ sinh sản).

Tài sản sinh học được ghi nhận khi Công ty kiểm soát tài sản từ các sự kiện trong quá khứ, có khả năng thu được lợi ích kinh tế trong tương lai và giá trị hợp lý hoặc giá gốc của tài sản có thể được xác định một cách đáng tin cậy. Việc ghi nhận và trình bày được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành.

Tài sản sinh học được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của tài sản sinh học bao gồm chi phí con giống, chi phí thức ăn, thuốc thủy sản, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khấu hao tài sản sử dụng trong hoạt động nuôi trồng và chi phí sản xuất chung được phân bổ phát sinh trong quá trình nuôi.

Để trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, tài sản sinh học được phân loại như sau:

- *Tài sản sinh học ngắn hạn:* là tài sản sinh học tiêu dùng (cá tra trong quá trình nuôi) có chu kỳ nuôi không quá 12 tháng.

- *Tài sản sinh học dài hạn:* là tài sản sinh học cho sản phẩm (cá bố mẹ dùng để sinh sản) có thời gian sử dụng trên một năm.

Đối với tài sản sinh học dài hạn, khi sẵn sàng đưa vào sử dụng, tài sản được trích khấu hao theo phương pháp sản lượng, dựa trên tổng sản lượng sinh sản ước tính trong suốt thời gian sử dụng hữu ích theo đánh giá của bộ phận kỹ thuật. Chi phí khấu hao được xác định cho từng kỳ sinh sản dựa trên sản lượng thực tế và được phân bổ vào giá thành con giống. Trường hợp trong kỳ không phát sinh sản lượng sinh sản thì không trích khấu hao.

Chi phí khấu hao được xác định trên cơ sở sản lượng sinh sản thực tế phát sinh trong kỳ so với tổng sản lượng ước tính. Trường hợp trong kỳ không phát sinh sản lượng sinh sản, Công ty không ghi nhận chi phí khấu hao tương ứng. Việc ghi nhận chi phí khấu hao theo sản lượng thực tế nhằm đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa chi phí và lợi ích kinh tế thu được từ tài sản.

Chi phí khấu hao tài sản sinh học dài hạn được xác định cho từng đợt sinh sản và được tính vào giá gốc của cá bột thu hoạch tương ứng.

Đối với tài sản sinh học ngắn hạn, khi thu hoạch, giá trị ghi sổ của cá thu hoạch được chuyển sang hàng tồn kho để tiếp tục chế biến và tiêu thụ theo chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty. Trường hợp cá chưa đạt điều kiện thu hoạch (theo báo cáo kỹ thuật), tiếp tục được ghi nhận là tài sản sinh học.

Tài sản sinh học được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng tồn thất. Khoản tồn thất được ghi nhận khi giá trị có thể thu hồi của tài sản sinh học thấp hơn giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán, dựa trên bằng chứng khách quan về sự suy giảm giá trị. Khoản tồn thất được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:

8.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá khi làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai; các chi phí sửa chữa, bảo trì được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Lãi hoặc lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản được xác định là chênh lệch giữa giá trị thuần thu được và giá trị còn lại, và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026

8.2 Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được vốn hóa khi làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai; các chi phí khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Lãi hoặc lỗ từ thanh lý, nhượng bán được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Quyền sử dụng đất:
 Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá bao gồm toàn bộ chi phí trực tiếp liên quan và không được khấu hao đối với quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng không xác định.
- Tiền thuê đất trả trước theo các hợp đồng trước năm 2003, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC.

8.3 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	20 - 43 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm kế toán	8 năm
Tài sản khác	5 - 8 năm

9. Nguyên tắc kế toán thuế

9.1 Thuế thu nhập hiện hành

- Thuế thu nhập hiện hành được xác định theo số thuế dự kiến phải nộp hoặc được hoàn, căn cứ vào luật thuế và thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Thuế được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ trường hợp liên quan đến các khoản mục ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.
- Các khoản thuế hiện hành được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp và có ý định thanh toán trên cơ sở thuận.

9.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo phương pháp nghĩa vụ đối với các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế tại ngày kết thúc kỳ kế toán bán niên và kỳ kế toán năm

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hoặc nợ phải trả trong giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế tại thời điểm phát sinh;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời điểm hoàn nhập và có khả năng các chênh lệch này sẽ không hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.
 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng, ngoại trừ:
- Phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hoặc nợ phải trả trong giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế tại thời điểm phát sinh;
- Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn sẽ hoàn nhập trong tương lai và có đủ lợi nhuận tính thuế để sử dụng.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán bán niên và ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được điều chỉnh giảm nếu không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại và ghi nhận khi có đủ điều kiện.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến áp dụng tại thời điểm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các quy định thuế hiện hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ trường hợp liên quan trực tiếp đến các khoản mục được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu thì cũng được ghi nhận tương ứng vào vốn chủ sở hữu.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026

Tài sản thuê thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi: Công ty có quyền hợp pháp bù trừ giữa tài sản thuê thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp, các khoản thuế này liên quan đến cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đối tượng nộp thuế, và Công ty có ý định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong các kỳ tương lai.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

Chi phí chờ phân bổ là các khoản đã phát sinh nhưng liên quan đến nhiều kỳ, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hưởng lợi.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

13. Nguyên tắc kế toán trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn cổ phần

- **Cổ phiếu phổ thông:** Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

- **Cổ phiếu quỹ:** Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành lại hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

16. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- **Quỹ đầu tư phát triển:** Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- **Quỹ khen thưởng, phúc lợi:** Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu bán hàng:** Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua, đồng thời không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, có khả năng thu được lợi ích kinh tế và xác định được các chi phí liên quan.

- **Tiền cho thuê:** Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

- **Tiền lãi:** Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

- **Cổ tức:** Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền

Chỉ tiêu	Số 31/03/2026		Số 01/01/2026	
- Tiền mặt		85,244,670		584,742,448
- Tiền gửi ngân hàng		92,933,408,757		9,068,702,217
Tổng cộng		93,018,653,427		9,653,444,665

Đơn vị tính: VND

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số 31/03/2026		Số 01/01/2026	
- Cổ phiếu đã niêm yết		1,224,855		1,224,855
- Cổ phiếu chưa niêm yết		28,230,000		28,230,000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)		330,706,000,000		375,131,000,000
Tổng cộng		330,735,454,855		375,160,454,855

Đơn vị tính: VND

(*) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại dưới một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất áp dụng.

2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số 31/03/2026		Số 01/01/2026	
- Đầu tư vào công ty con (*)		10,000,000,000		10,000,000,000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (**)		187,202,383,000		187,202,383,000
Tổng cộng		197,202,383,000		197,202,383,000

Đơn vị tính: VND

Chi tiết khoản đầu tư dài hạn:

(*) Đầu tư vào công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Cuối năm		Đầu năm	
		Tỷ lệ sở	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre	Nuôi trồng thủy sản	100%	10,000,000,000	100%	10,000,000,000

(**) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Lĩnh vực kinh doanh	Cuối năm		Đầu năm	
		Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Nuôi trồng thủy sản	8,089,000	187,202,383,000	8,089,000	187,202,383,000

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, giá trị thị trường của khoản đầu tư này là:

311,022,050,000

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Số 31/03/2026		Số 01/01/2026	
JERONIMO MARTINS COLOMBIA S.A.S.		9,729,210,348		13,882,849,018
PINGO DOCE - DISTRIB. ALIMENTAR, SA.		8,781,270,378		6,336,010,558
KYOKUYO CO., LTD		8,186,568,802		6,826,105,890
PANAPESCA USA LLC		6,466,667,400		1,662,728,400
Khác		31,464,139,134		21,103,631,860
Tổng cộng		64,627,856,062		49,811,325,726

Đơn vị tính: VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026

4. Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	Số 31/03/2026		Số 01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	1,882,904,000	-	4,102,692,000	-
Khác	1,759,895,915	-	1,315,151,962	-
Tổng cộng	3,642,799,915	-	5,417,843,962	-

5. Các khoản phải thu khác

Chỉ tiêu	Số 31/03/2026		Số 01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	12,463,225,196	-	6,230,307,646	-
Lãi dự thu	5,249,435,900	-	5,547,919,785	-
Tạm ứng CNV	136,085,848	-	132,085,848	-
Phải thu khác	7,077,703,448	-	550,302,013	-
b) Dài hạn	2,727,456,800	-	2,678,056,800	-
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Thương mại Ngọc Hà	2,678,056,800	-	2,678,056,800	-
Các khoản đặt cọc khác	49,400,000	-	-	-

6. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số 31/03/2026		Số 01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	11,004,637,010	-	10,573,810,623	-
- Thành phẩm	36,654,635,929	(5,878,419,819)	31,259,130,943	(1,308,998,323)
- Hàng gửi đi bán	-	-	8,941,159,168	-
Tổng cộng	47,659,272,939	(5,878,419,819)	50,774,100,734	(1,308,998,323)

Số dư đầu kỳ đã được điều chỉnh do việc phân loại lại tài sản sinh học từ tài khoản 154 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang sang tài khoản 215 – Tài sản sinh học theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Việc phân loại lại này không làm thay đổi tổng tài sản của Công ty.

7. Tài sản sinh học

Chỉ tiêu	Số 31/03/2026		Số 01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn:				
- Cá tra đang trong quá trình nuôi	72,402,403,531	(9,781,563,277)	65,241,659,032	(9,781,563,277)
b) Dài hạn				
- Cá bố mẹ phục vụ sinh sản	654,553,454	(421,965,600)	421,965,600	(421,965,600)
Tổng cộng	73,056,956,985	(10,203,528,877)	65,663,624,632	(10,203,528,877)

Số dư đầu kỳ đã được điều chỉnh do việc phân loại lại tài sản sinh học từ tài khoản 154 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang sang tài khoản 215 – Tài sản sinh học theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Việc phân loại lại này không làm thay đổi tổng tài sản của Công ty.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số 31/03/2026		Số 01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Băng tải thức ăn trại Cồn Bần	-	-	542,255,647	-
Các công trình khác	5,769,574,244	-	4,852,550,000	-
Tổng cộng	5,769,574,244	-	5,394,805,647	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Tài sản cố định	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	62,257,078,939	140,813,845,481	22,130,154,975	7,745,687,523	232,946,766,918
- Mua trong năm kỳ	-	-	-	63,872,222	63,872,222
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1,338,496,117	-	-	1,338,496,117
Số dư cuối năm	62,257,078,939	142,152,341,598	22,130,154,975	7,809,559,745	234,349,135,257
GIA TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	29,624,721,369	78,390,683,077	12,951,268,082	2,529,379,500	123,496,052,028
- Khấu hao trong kỳ	837,034,871	2,632,595,413	535,494,732	216,337,547	4,221,462,563
Số dư cuối năm	30,461,756,240	81,023,278,490	13,486,762,814	2,745,717,047	127,717,514,591
GIA TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày 01/01/2026	32,632,357,570	62,423,162,404	9,178,886,893	5,216,308,023	109,450,714,890
- Tại ngày 31/03/2026	31,795,322,699	61,129,063,108	8,643,392,161	5,063,842,698	106,631,620,666

- Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản trị DN_ B4U	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	15,976,296,500	439,602,300	-	134,851,488	16,550,750,288
Số dư cuối năm	15,976,296,500	439,602,300	-	134,851,488	16,550,750,288
GIA TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	8,270,911,738	439,602,300	-	134,851,488	8,845,365,526
- Khấu hao trong kỳ	149,533,947	-	-	-	149,533,947
Số dư cuối năm	8,420,445,685	439,602,300	-	134,851,488	8,994,899,473
GIA TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày 01/01/2026	7,705,384,762	-	-	-	7,705,384,762
- Tại ngày 31/03/2026	7,555,850,815	-	-	-	7,555,850,815

- Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

11. Chi phí chờ phân bổ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số 31/03/2026	Số 01/01/2026
a) Ngắn hạn:		
- Khác	2,374,403,800	318,321,078
	2,374,403,800	318,321,078
b) Dài hạn	29,178,514,380	29,842,255,860
- Chi phí thuê vùng nuôi và các chi phí liên quan	23,987,538,930	22,490,303,307
- Công cụ, dụng cụ	1,689,812,479	1,942,302,897
- Chi phí đào, cải tạo ao	1,113,224,572	1,183,560,641
- Khác	2,387,938,399	4,226,089,015

12. Vay ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số 31/03/2026		Trong năm		Số 01/01/2026	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	202,963,218,779	-	116,431,542,858	50,975,010,015	137,506,685,936	-
Cộng	202,963,218,779	-	116,431,542,858	50,975,010,015	137,506,685,936	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn ngân hàng để tài trợ nhu cầu vốn lưu động với chi tiết như sau

Tên ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sở giao dịch	60,624,363,354	Kỳ hạn vay <6 tháng; trả nợ gốc từ 06/07/2026 đến 07/08/2026 ; lãi vay trả hàng tháng; lãi suất theo từng khế ước nhận nợ.	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Đại chúng Kasikornbank	13,078,968,550	Kỳ hạn vay 6 tháng; trả nợ gốc từ 22/06/2026 đến 22/07/2026; lãi vay trả hàng tháng; lãi suất theo từng khế ước nhận nợ.	Tín chấp
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh 3/2	17,705,561,686	Kỳ hạn vay 6 tháng; trả nợ gốc từ 02/04/2026 đến 17/04/2026; lãi vay trả hàng tháng; lãi suất theo từng khế ước nhận nợ.	Máy móc thiết bị
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh HCM	111,554,325,158	Kỳ hạn vay 6 tháng; trả nợ gốc từ 21/04/2026 đến 28/09/2026; lãi vay trả khi đáo hạn; lãi suất theo từng khế ước nhận nợ	Quyền sử dụng đất và tín chấp
Tổng cộng	202,963,218,748		

13. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Số 31/03/2026	Số 01/01/2026
Công ty TNHH USFEED	4,184,850,000	7,486,000,000
Cty TNHH Võ Văn Việt	1,455,036,500	2,819,841,675
Khác	12,634,128,119	2,790,069,570
Tổng cộng	18,274,014,619	13,095,911,245

14. Người mua trả tiền trước

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Số 31/03/2026	Số 01/01/2026
Cty TNHH TS CN cao Aquatex BT	9,134,820,916	9,385,348,604
OCEAN TRADING CO., LTD.	941,570,846	1,409,051,121
Khác	459,540,386	1,973,677,007
Tổng cộng	10,535,932,148	12,768,076,732

15. Dự phòng phải trả dài hạn:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Số 31/03/2026	Số 01/01/2026
- Thương công hiến	12,819,607,500	12,819,607,500
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	3,005,100,000	3,005,100,000
Tổng cộng	15,824,707,500	15,824,707,500

16. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Số 31/03/2026	Số 01/01/2026
- Cổ tức phải trả (*)	35,339,448,034	7,677,034
Tổng cộng	35,339,448,034	7,677,034

* Phản ánh khoản cổ tức phải trả theo Thông báo số 521/TB-SGDHCM ngày 04/03/2026 về việc chi trả cổ tức năm 2025 với tỷ lệ 30% (3.000 đồng/cổ phiếu), thời gian thanh toán vào ngày 16/04/2026. Đến ngày lập BCTC, công ty đã thực hiện chi trả cổ tức với năm 2025 với tổng số tiền là: 35.337.714.000 đồng

Số dư đầu kỳ đã được điều chỉnh do việc phân loại lại khoản phải trả từ tài khoản 3388 sang tài khoản 332 theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Việc phân loại lại này không làm thay đổi tổng nợ phải trả của Công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026

17. Phải trả khác:

Chỉ tiêu	Số 31/03/2026	Số 01/01/2026
- Các khoản khác	3,817,958,909	8,954,232,889
Tổng cộng	3,817,958,909	8,954,232,889

Số dư đầu kỳ đã được điều chỉnh do việc phân loại lại khoản phải trả từ tài khoản 3388 sang tài khoản 332 theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Việc phân loại lại này không làm thay đổi tổng nợ phải trả của Công ty.

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số 01/01/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số 31/03/2026
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,937,911,227	2,671,637,390	17,937,911,227	2,671,637,390
- Thuế thu nhập cá nhân	145,346,872	4,183,882,748	4,293,496,311	35,733,309
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		614,642,616		614,642,616
- Thuế tài nguyên	2,662,150	9,448,100	8,413,350	3,696,900
- Các loại thuế khác	890,197		890,197	
Cộng	18,086,810,446	7,479,610,854	22,240,711,085	3,325,710,215

19. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	143,872,070,000	290,401,636,501	(98,896,574,474)	61,210,173,515	165,342,815,478	561,930,121,020
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	158,025,701,621	158,025,701,621
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(13,895,569,766)	(13,895,569,766)
- Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	(35,331,771,000)	(35,331,771,000)
Số dư đầu năm nay	143,872,070,000	290,401,636,501	(98,896,574,474)	61,210,173,515	274,141,176,333	670,728,481,875
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	22,273,623,047	22,273,623,047
- Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	(35,331,771,000)	(35,331,771,000)
Số dư cuối năm nay	143,872,070,000	290,401,636,501	(98,896,574,474)	61,210,173,515	261,083,028,380	657,670,333,921

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số 31/03/2026		Số 01/01/2026	
	Tỷ lệ (*)	Số lượng	Tỷ lệ (*)	Số lượng
Công ty CP tập đoàn Pan	76.47%	9,006,029	76.47%	9,006,029
Ông Lương Thanh Tùng	8.98%	1,058,154	8.98%	1,058,154
Các cổ đông khác	14.55%	1,713,074	14.55%	1,713,074
Tổng cộng	100%	11,777,257	100%	11,777,257

(*) Tỷ lệ sở hữu tính trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành.

c- Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Chỉ tiêu	Số 31/03/2026	Số 01/01/2026
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	143,872,070,000	143,872,070,000
Tăng trong năm		
Số cuối năm	143,872,070,000	143,872,070,000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026

Cổ tức

Cổ tức đã công bố trong năm

35,331,771,000

35,331,771,000

d- Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số 31/03/2026		Số 01/01/2026	
	Số lượng	Giá trị (vnd)	Số lượng	Giá trị (vnd)
Cổ phiếu đã được duyệt	14,387,207	143,872,070,000	14,387,207	143,872,070,000
Cổ phiếu đã phát hành				
- Cổ phiếu phổ thông	14,387,207	143,872,070,000	14,387,207	143,872,070,000
Cổ phiếu quỹ				
- Cổ phiếu phổ thông	(2,609,950)	(98,896,574,474)	(2,609,950)	(98,896,574,474)
Cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông	11,777,257	117,772,570,000	11,777,257	117,772,570,000

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	187,227,652,465	163,270,109,479
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	857,095,440	553,271,978
Tổng cộng	188,084,747,905	163,823,381,457

3. Doanh thu thuần

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	187,227,652,465	163,270,109,479
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	857,095,440	553,271,978
Tổng cộng	188,084,747,905	163,823,381,457

4. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	151,325,394,370	127,910,735,764
- Giá vốn của dịch vụ, khác	435,644,544	699,207,251
Tổng cộng	151,761,038,914	128,609,943,015

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,945,169,921	3,208,814,181.00
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	42,191,263	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	455,159,152	2,259,525,227.00
Tổng cộng	6,442,520,336	5,468,339,408

6. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	2,162,186,928	1,698,581,496
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		258,054,616
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	552,539,295	741,564,612
Tổng cộng	2,714,726,223	2,698,200,724

7. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Tiền phạt thu được;	10,000,000	-
- Các khoản khác.	16,452,010	14,925,320
Tổng cộng	26,452,010	14,925,320

8. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Các khoản khác.	13,944,830	-
Tổng cộng	13,944,830	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026

9. Chi phí bán hàng

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	1,481,696,127	570,650,761
- Chi phí tài	4,950,797,941	5,956,949,640
- Các khoản chi phí khác	1,629,017,437	1,338,440,065
Tổng cộng	8,061,511,505	7,866,040,466

10. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	4,510,550,960	2,457,993,970
- Chi phí khấu hao TSCĐ	329,076,383	254,318,935
- Các khoản chi phí khác	2,217,610,999	2,681,422,321
Tổng cộng	7,057,238,342	5,393,735,226

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,671,637,390	2,597,566,309
Tổng cộng	2,671,637,390	2,597,566,309

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	110,994,376,859	91,650,387,517
- Chi phí nhân công	32,941,787,460	31,963,436,385
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16,868,379,402	3,958,969,804
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,576,002,875	12,107,938,722
- Chi phí khác bằng tiền	5,335,994,101	4,222,305,278
Tổng cộng	176,716,540,697	143,903,037,706

12. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN
 Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre
 Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta
 Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty con
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Cổ đông lớn của Công ty mẹ,
 Công ty có chung lãnh đạo chủ chốt với Công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	249,053,999	55,770,893
Công ty cổ phần thực phẩm Khang An	-	33,150,000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	274,739,400	
	523,793,399	88,920,893
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	1,071,345,000	
Công ty cổ phần thực phẩm Khang An	-	19,840,000
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	126,706,967	158,259,150
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	4,922,217	
	1,202,974,184	178,099,150



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026

Chi hệ

Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	78,180,689	68,150,584
	78,180,689	68,150,584

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	189,871,344	-
	189,871,344	-
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	271,897,685	-
	271,897,685	-
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	953,446,200	826,739,233
	953,446,200	826,739,233
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bến Tre	9,134,820,916	9,385,348,604
	9,134,820,916	9,385,348,604

Thu nhập Ban giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch HĐQT	90,000,000	90,000,000
Ông Phan Hữu Tài	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	439,464,582	365,631,250
Ông Hồ Quốc Lực	Thành viên HĐQT	45,000,000	45,000,000
Ông Bùi Kim Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	181,197,918	167,859,375
Bà Đặng Thị Bích Liên	Trưởng Ban kiểm soát	53,605,500	51,511,000
Ông Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên Ban kiểm soát	12,000,000	12,000,000
Ông Lương Ngọc Thái	Thành viên Ban kiểm soát	9,000,000	9,000,000
Tổng cộng		830,268,000	741,001,625

VIII- Những thông tin khác

1-Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

	Kinh doanh thủy sản	Khác	Hoạt động tài chính	Tổng cộng
Doanh thu thuần	187,133,375,008	977,824,907	6,442,520,336	194,553,720,251
Các chi phí trực tiếp	151,182,842,546	592,141,198	2,714,726,223	154,489,709,967
Các chi phí phân bổ	15,118,749,847	-	-	15,118,749,847
Lợi nhuận trước thuế	20,831,782,615	385,683,709	3,727,794,113	24,945,260,437

2 - Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

TRẦN THỊ MINH CHÂU

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

MAI NGỌC LINH PHƯƠNG

Ngày 27 tháng 04 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHAN HỮU TÀI



BENTRE AQUAPRODUCT IMPORT AND EXPORT JOINT STOCK COMPANY

AQUATEX BENTRE®

A member of THE PAN GROUP

PhuTuc Village - VinhLong Province - Vietnam

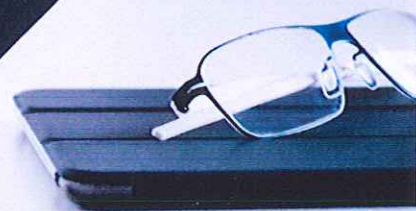
Tel: 84.275.3860265 - Fax: 84.275.3860346

E-mail: abt@aquatexbentre.com - WebSite: www.aquatexbentre.com

FINANCE STATEMENTS

SEPARATE

For the first
quarter
ended March
31, 2026



Financial Position	Form B01- DN
Statement of Profit or loss	Form B02- DN
Cash flow	Form B03- DN
Notes to the financial statements	Form B09- DN



SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 March 2026

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A. CURRENT ASSETS	100		612,831,849,768	554,259,960,253
I. Cash and cash equivalents	110	V-1	93,018,653,427	9,653,444,665
1. Cash	111		93,018,653,427	9,653,444,665
II. Short-term financial investments	120	V-2.1	330,735,454,855	375,160,454,855
1. Trading securities	121		29,454,855	29,454,855
2. Investments held to maturity	123		330,706,000,000	375,131,000,000
III. Short-term receivables	130		80,733,881,174	61,459,241,334
1. Short-term trade receivables	131	V-3	64,627,856,062	49,811,325,726
2. Short-term advances to suppliers	132	V-4	3,642,799,915	5,417,607,962
3. Short-term other receivables	135	V-5a	12,463,225,197	6,230,307,646
IV. Inventories	140	V-6	41,780,853,120	49,465,102,411
1. Inventories	141		47,659,272,939	50,774,100,734
2. Provision for obsolete inventories	142		(5,878,419,819)	(1,308,998,323)
V. Short-term biological assets	150	V-7a	62,620,840,254	55,460,095,755
1. Consumable biological assets	151		72,402,403,531	65,241,659,032
2. Allowance for impairment of biological assets	153		(9,781,563,277)	(9,781,563,277)
VI. Other current assets	160		3,942,166,938	3,061,621,233
1. Short-term prepaid expenses	161	V-11a	2,374,403,800	318,321,078
2. Deductible VAT	162		1,567,763,138	2,743,300,155
B. NON - CURRENT ASSETS	200		354,369,464,652	357,394,477,852
I. Long - term receivable	210		2,727,456,800	2,727,456,800
1. Other long-term receivables	215	V-5b	2,727,456,800	2,727,456,800
II. Fixed assets	220		114,187,471,481	117,156,099,652
1. Tangible fixed assets	221	V-9	106,631,620,666	109,450,714,890
- Costs	222		234,349,135,257	232,946,766,918
- Accumulated depreciation	223		(127,717,514,591)	(123,496,052,028)
2. Intangible fixed assets	227	V-10	7,555,850,815	7,705,384,762
- Costs	228		16,550,750,288	16,550,750,288
- Accumulated amortization	229		(8,994,899,473)	(8,845,365,526)
III. Long-term biological assets	230	V-7b	232,587,854	-
1. Bearer biological assets	231		654,553,454	421,965,600
- Cost	234		654,553,454	556,025,274
- Accumulated depreciation	235		-	(134,059,674)
2. Allowance for impairment of non-current biological asset	238		(421,965,600)	(421,965,600)
IV. Long-term assets in progress	250	V-8	5,769,574,244	5,394,805,647
1. Construction in progress	252		5,769,574,244	5,394,805,647
IV. Long-term investments	260	V-2.2	197,202,383,000	197,202,383,000
1. Investments in a subsidiary	261		10,000,000,000	10,000,000,000
2. Investments in another entity	263		187,202,383,000	187,202,383,000
V. Other long-term assets	270		34,249,991,273	34,913,732,753
1. Long-term prepaid expenses	271	V-11b	29,178,514,380	29,842,255,860
2. Deferred tax assets	272		5,071,476,893	5,071,476,893
TOTAL ASSET (280 = 100 + 200)	280		967,201,314,420	911,654,438,105



SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 March 2026

Unit: VND

RESOURCES	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
C. LIABILITIES	300		309,530,980,498	240,925,956,230
I. Current liabilities	310		293,706,272,998	225,101,248,730
1. Short-term trade payables	311	V-13	18,274,014,619	18,421,256,975
2. Short-term advances from customers	312	V-14	10,535,932,148	12,768,076,732
3. Dividends and profits payable	313	V-16	35,339,448,034	7,677,034
4. Taxes & Statutory obligations	314	V-18	3,325,710,215	18,086,810,446
5. Payables to employees	315		17,053,870,643	28,005,070,395
6. Short-term accrued expenses	316		2,394,786,234	1,290,488,891
7. Other short-term payables	320	V-17	3,817,958,909	8,954,232,889
8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	321	V-12	202,963,218,779	137,506,685,936
9. Bonus and welfare fund	323		1,333,417	60,949,432
II. Non-current liabilities	330		15,824,707,500	15,824,707,500
1. Long-term provisions	343	V-15	15,824,707,500	15,824,707,500
D. OWNER'S EQUITY	400	V-19	657,670,333,922	670,728,481,875
1. Share capital	411		143,872,070,000	143,872,070,000
- Ordinary shares	411a		143,872,070,000	143,872,070,000
2. Share premium	412		290,401,636,501	290,401,636,501
3. Treasury shares	415		(98,896,574,474)	(98,896,574,474)
4. Development and investment funds	418		61,210,173,515	61,210,173,515
5. Retained earnings	420		261,083,028,380	274,141,176,333
- Retained earnings from prior periods	420a		238,809,405,333	116,115,474,712
- Retained earnings from current period	420b		22,273,623,047	158,025,701,621
TOTAL LIABILITIES AND EQUITY (440 = 300 + 400)	440		967,201,314,420	911,654,438,105

Preparer
(Sign, full name)

TRAN THI MINH CHAU

Chief Accountant
(Sign, full name)

MAI NGOC LINH PHUONG

Vinh Long Province, 27 April, 2026

Legal Representative
(Sign, full name, stamp)



PHAN HUU TAI



SEPARATE STATEMENT OF PROFIT OR LOSS

For the first quarter ended March 31, 2026

Unit: VND

Items	Code	Notes	Quarter I/2026	Quarter I/2025	3 Months 2026	3 Months 2025
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	1	VI-1	188,084,747,905	163,823,381,457	188,084,747,905	163,823,381,457
3. Net revenue from sales of goods and rendering of services	10	VI-3	188,084,747,905	163,823,381,457	188,084,747,905	163,823,381,457
4. Cost of goods sold and services rendered	11	VI-4	151,761,038,914	128,609,943,015	151,761,038,914	128,609,943,015
5. Gross profit from sales of goods and rendering of services	20		36,323,708,991	35,213,438,442	36,323,708,991	35,213,438,442
7. Financial income	22	VI-5	6,442,520,336	5,468,339,408	6,442,520,336	5,468,339,408
8. Financial cost	23	VI-6	2,714,726,223	2,698,200,724	2,714,726,223	2,698,200,724
- In which: Interest expenses	24		2,162,186,928	1,698,581,496	2,162,186,928	1,698,581,496
9. Selling expenses	25	VI-9	8,061,511,505	7,866,040,466	8,061,511,505	7,866,040,466
10. General and administrative expenses	26	VI-10	7,057,238,342	5,393,735,226	7,057,238,342	5,393,735,226
11. Operating profit	30		24,932,753,257	24,723,801,434	24,932,753,257	24,723,801,434
12. Other income	31	VI-7	26,452,010	14,925,320	26,452,010	14,925,320
13. Other expenses	32	VI-8	13,944,830	-	13,944,830	-
14. Other profits (loss)	40		12,507,180	14,925,320	12,507,180	14,925,320
15. Profit before tax	50		24,945,260,437	24,738,726,754	24,945,260,437	24,738,726,754
16. Current corporate income tax expense	51	VI-11	2,671,637,390	2,597,566,309	2,671,637,390	2,597,566,309
18. Profit after tax	60		22,273,623,047	22,141,160,445	22,273,623,047	22,141,160,445

Preparer
(Sign, full name)

TRAN THI MINH CHAU

Chief accountant
(Sign, full name)

MAI NGOC LINH PHUONG

Vinh Long Province, 27 April, 2026

Legal Representative

(Sign, full name, stamp)



PHAN HUU TAI



SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

For the first quarter ended March 31, 2026

Unit: VND

Items	Codes	2026	2025
I. Cash flows from operating activities			
1. Profit before tax	1	24,945,260,437	24,738,726,754
2. Adjustments for			
- Depreciation of fixed assets and investment properties	2	4,370,996,510	3,958,969,804
- Provisions	3	4,569,421,496	7,500,000,000
- Foreign exchange gains/losses from revaluation of monetary items	4	42,191,263	258,054,616
- Gains/losses from investing activities	5	(5,945,169,921)	(3,208,814,181)
- Interest expense	6	2,162,186,928	1,698,581,496
3. Operating profit before changes in working capital	8	30,144,886,713	34,945,518,489
- Increase (decrease) in receivables	9	(17,853,031,088)	2,781,380,948
- Increase (decrease) in inventories	10	(4,278,504,558)	10,729,815,702
- Increase (decrease) in payables	11	(17,844,629,213)	4,448,980,498
- Increase (decrease) in prepaid expenses	12	(1,392,341,242)	(1,413,057,570)
- Interest paid	14	(1,226,941,443)	(707,284,018)
- Corporate income tax paid	15	(17,937,911,227)	(11,591,355,981)
- Other cash outflows for operating activities	17	(59,616,015)	(996,025,210)
Net cash flows from operating activities	20	(30,448,088,073)	38,197,972,858
II. Cash flows from investing activities			
1. Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(1,726,664,741)	(12,384,867,456)
2. Placement of term deposits	23	(330,706,000,000)	(41,452,000,000)
3. Collection of loans and repurchase of debt instruments of other entities	24	375,131,000,000	-
4. Interest and dividend received	27	5,646,686,036	4,147,810,303
Net cash flows from investing activities	30	48,345,021,295	(49,689,057,153)
III. Cash flows from financing activities			
1. Drawdown of borrowings	33	116,431,542,858	42,740,888,776
2. Repayment of borrowings	34	(50,975,010,015)	(59,841,698,043)
Net cash flows from financing activities	40	65,456,532,843	(17,100,809,267)
Net (decrease) increase in cash and cash equivalents for the financial period	50	83,353,466,065	(28,591,893,562)
Cash and cash equivalents at the beginning of year	60	9,653,444,665	57,617,279,634
Impact of foreign exchange rate fluctuations	61	11,742,697	17,736,295
Cash and cash equivalents at end of period (70 = 50+60+61)	70	93,018,653,427	29,043,122,367

Preparer
(Sign, full name)

TRAN THI MINH CHAU

Chief Accountant
(Sign, full name)

MAI NGOC LINH PHUONG

Vinh Long Province, 27 April, 2026

Legal Representative
(Sign, full name, stamp)



PHAN HUU TAI

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the first quarter ended March 31, 2026

I- Corporate information:

1. Ben Tre Aquaproduct Import & Export Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company established under the Enterprise Law of Vietnam, pursuant to Business Registration Certificate No. 1300376365 issued by the Department of Planning and Investment of Ben Tre Province on December 25, 2003, and as subsequently amended.

The Company's ordinary shares have been listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange following the approval granted under License No. 99/UBCK-GPNY dated December 6, 2006, and Official Letter No. 4236/UBCK-PTTT dated August 2, 2021, both issued by the State Securities Commission of Vietnam

2. The Company's principal activities include the cultivation, processing, and export of aquaculture products.

3. The Company's registered office is located at No. 79, Group 13, Tan An Thi Hamlet, Phu Tuc Commune, Vinh Long Province, Vietnam

4. As at March 31, 2026, the Company had 596 employees (March 31, 2025: 616)

II- Fiscal year, Accounting currency

1. The Company's fiscal year, for the purpose of preparing its financial statements in accordance with VAS, commences on January 1 and concludes on December 31

2. The financial statements are presented in Vietnamese Dong (VND), which is the Company's functional and presentation currency.

III- Basis of preparation and accounting framework

1. The Company applies Vietnamese Accounting Standards and the accounting regime under Circular No. 99/2025/TT-BTC issued by the Ministry of Finance, effective from 1 January 2026.

This is the first reporting period in which the Company has applied this Circular. Accordingly, comparative figures as at 1 January 2026 have been reclassified and adjusted from balances as at 31 December 2025 (previously prepared under Circular No. 200/2014/TT-BTC) to conform with the classification, presentation and measurement principles prescribed therein.

These reclassifications and adjustments do not have a material impact on the Company's equity or profit for the period.

2. The Company has applied all applicable Vietnamese Accounting Standards ("VAS") and related guiding documents issued by the State. The financial statements have been prepared and presented in compliance with all regulations of each standard and the current accounting framework.

3. The Company applies the general journal method for its accounting records.

IV – Accounting policies applicable under the going concern assumption

1. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, bank deposits, and short-term investments with an original maturity of three months or less, which are highly liquid, readily convertible to known amounts of cash, and subject to an insignificant risk of changes in value.

2. Exchange rates applied in accounting:

- USD/VND

- EUR/VND

3. Foreign currency transactions

Foreign currency transactions are recorded at the actual transaction exchange rates prevailing on the transaction dates, using the average buying and selling transfer exchange rate of the commercial bank with which the Company regularly transacts.

At the end of the reporting period, monetary items denominated in foreign currencies are retranslated at the average buying and selling transfer exchange rate of the commercial bank with which the Company regularly transacts.

Exchange differences arising are recognised in profit or loss for the period.

4. **Financial investments:** Financial investments are initially recognized at cost, including transaction costs directly attributable to

- Equity investments in other entities: Equity investments in other entities are carried at cost less any impairment losses. Provision for impairment is recognized when there is objective evidence that the investment is impaired. Any impairment losses are recognized in finance expenses in the statement of profit or loss and deducted from the carrying amount of the investments.

- Debt investments held to maturity:

Debt investments held to maturity are carried at cost less any impairment losses. Interest income from these investments is recognized in accordance with the Company's accounting policy for interest income.

Provision for impairment is recognized when there is objective evidence of impairment at the reporting date.

Provision for diminution in value of the investments is made when there is reliable evidence of the diminution in value of those investments at the report date.

Increases or decreases in the provision for impairment of financial investments are recognized in finance expenses in the statement of profit or loss.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the first quarter ended March 31, 2026

5. Receivables

- Receivables are presented in the Statement of Financial Position at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.
- The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the financial position date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and receivables are written off those bad debts, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the income statement

6. Inventories:

- Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises all costs incurred in bringing each product to its present location and condition.
- Net realisable value is the estimated selling price of inventories in the normal course of business less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale.
- The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:
Raw materials: cost of purchase on a weighted average basis.
- Finished goods and work-in-progress: are valued at the cost of direct materials and direct labour, plus allocated manufacturing overheads based on normal operating capacity, using the weighted average method.
- Provision for obsolete inventories

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Company, based on appropriate evidence of impairment available at the financial position date. When inventories are expired, obsolescence, damage or become useless, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories are included in the income statement. Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the income statement.

7. Biological assets : The Company's biological assets comprise:

- Consumable biological assets (*pangasius fish in the farming cycle*); and
- Bearer biological assets (*broodstock used for reproduction*).

Biological assets are recognised when the Company controls the assets as a result of past events, it is probable that future economic benefits will flow to the Company and the fair value or cost of the assets can be measured reliably. The recognition and presentation are in accordance with Vietnamese Accounting Standards and prevailing regulations.

Biological assets are initially recognised at cost. The cost of biological assets includes fingerlings, feed costs, aquaculture medicines, direct labour costs, depreciation of assets used in farming activities, and allocated production overhead incurred during the farming process.

For presentation purposes in the statement of financial position, biological assets are classified as follows:

- Short-term biological assets: represent consumable biological assets (*pangasius fish in the farming cycle*) with a farming cycle not exceeding 12 months.
- Long-term biological assets: represent bearer biological assets (*broodstock used for reproduction*) with a productive life exceeding one year.

For long-term biological assets, once they are available for use, the assets are depreciated using the units-of-production method, based on the estimated total reproductive output over their useful lives, as assessed by the technical department. Depreciation expense is determined for each spawning cycle based on actual output and is allocated to the cost of fingerlings produced. Where no reproductive output is generated during the period, no depreciation expense is recognized.

For short-term biological assets, upon harvest, the carrying amount of harvested fish is transferred to inventories for further processing and sale in accordance with the Company's normal operating cycle. Where the fish have not yet reached harvestable condition (based on technical report), they continue to be recognized as biological assets.

Biological assets are presented at cost less allowance for impairment losses. An impairment loss is recognized when the recoverable amount of the biological assets is lower than their carrying amount at the reporting date, based on objective evidence of impairment. The impairment loss is recognized in the statement of profit or loss.

8. Tangible fixed assets, Intangible fixed assets, Depreciation and amortization

8.1 Tangible fixed assets

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the first quarter ended March 31, 2026

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the income statement as incurred.

Upon disposal or retirement of a tangible fixed asset, the resulting gain or loss, being the difference between net disposal proceeds and the carrying amount, is recognized in the statement of profit or loss.

8.2 Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortization.

The cost of an intangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the asset for its intended use.

Subsequent expenditures are capitalized only when they increase the future economic benefits embodied in the asset; all other expenditures are expensed as incurred.

Upon disposal or retirement, any gain or loss arising (being the difference between net disposal proceeds and the carrying amount) is recognized in the statement of profit or loss.

Land use right

Land use right is recorded as an intangible fixed asset in the financial position when the Company has obtained the land use right certificate. The cost of land use right includes all directly attributable costs necessary to bring the land to the condition available for intended use and is not amortized when having indefinite useful life.

Advance payments for land rentals under lease contracts effective prior to 2003, for which land use right certificates have been issued, are recognized as intangible fixed assets in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 issued by the Ministry of Finance, which provides guidance on the management, use and depreciation of fixed assets.

8.3 Depreciation and amortization

Depreciation of tangible fixed assets and amortization of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Land use rights	20 - 43 years
Buildings and structures	5 - 25 years
Machinery and equipment	4 - 10 years
Means of transportation	3 - 20 years
Office equipment	3 - 10 years
Accounting software	8 years
Others	5 - 8 years

9. Accounting principles for taxes

9.1 Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior periods are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the tax authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted or substantively enacted at the reporting date.

Current income tax is recognized in the statement of profit or loss, except to the extent that it relates to items recognized directly in equity, in which case the related tax is also recognized in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when the Company has a legally enforceable right to set off the recognized amounts and intends to settle on a net basis or to realize the asset and settle the liability simultaneously.

9.2 Deferred tax

Deferred income tax is provided using the liability method on temporary differences between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts for financial reporting purposes at the reporting date.

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences, except:

- when the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction that, at the time of the transaction, affects neither accounting profit nor taxable profit (or tax loss); and
- in respect of taxable temporary differences associated with investments in subsidiaries, associates and joint ventures, where the Company is able to control the timing of the reversal of the temporary differences and it is probable that the temporary differences will not reverse in the foreseeable future.

Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, unused tax losses and unused tax credits, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which these can be utilized, except:

- when the deferred tax asset arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction that affects neither accounting profit nor taxable profit (or tax loss) at the time of the transaction; and



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the first quarter ended March 31, 2026

- in respect of deductible temporary differences associated with investments in subsidiaries, associates and joint ventures, deferred tax assets are recognized only when it is probable that the temporary differences will reverse in the foreseeable future and sufficient taxable profits will be available against which these temporary differences can be utilized

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each reporting date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available. Previously unrecognized deferred tax assets are reassessed at each reporting date and recognized to the extent that it has become probable that sufficient future taxable profit will be available. Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates expected to apply when the asset is realized or the liability is settled, based on tax rates and tax laws enacted or substantively enacted at the reporting date.

Deferred tax is recognized in the statement of profit or loss, except to the extent that it relates to items recognized directly in equity, in which case the related deferred tax is also recognized in equity. Deferred tax assets and liabilities are offset when:

- the Company has a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities; and
- the deferred tax assets and liabilities relate to income taxes levied by the same taxation authority on the same taxable entity (or different taxable entities that intend to settle current tax balances on a net basis or simultaneously).

10. Deferred expenses (prepayments)

Deferred expenses represent costs that have been incurred but are not recognized immediately in profit or loss as they relate to future accounting periods.

These expenses are initially recognized as prepayments and are subsequently allocated to the statement of profit or loss on a systematic basis over the periods in which the related economic benefits are expected to be consumed, generally using the straight-line method.

11. Payables and accrued expenses:

Payables and accrued expenses are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not invoices have been received from suppliers.

12. Borrowing costs:

Borrowing costs comprise interest expense and other costs that are directly attributable to the borrowing of funds.

Borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets are capitalized as part of the cost of those assets.

Capitalization of borrowing costs commences when expenditures for the asset are being incurred, borrowing costs are being incurred and activities necessary to prepare the asset for its intended use are in progress. Capitalization ceases when substantially all the activities necessary to prepare the asset for its intended use are complete.

Other borrowing costs are recognized as an expense in the statement of profit or loss in the period in which they are incurred.

13. Severance allowance payable:

Severance allowances are accrued at the end of each reporting period for employees who have completed at least 12 months of service with the Company.

The accrued amount is calculated at one-half of the average monthly salary for each year of service eligible for severance pay, in accordance with the Labor Code and related regulations.

The average monthly salary used for this calculation is based on the average salary of the six months preceding the reporting date. Changes in the accrued severance allowance, other than payments made to employees, are recognized in the statement of profit or loss.

The accrued severance allowance is used to settle termination benefits payable to employees upon termination of their labor contracts in accordance with applicable labor regulations.

14. Construction in progress:

Construction in progress represents the costs of construction and installation of assets that are not yet completed and ready for their intended use.

No depreciation is provided for construction in progress until the assets are completed and available for use.



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the first quarter ended March 31, 2026

15. Share capital and reserves

Share capital represents the nominal value of shares issued by the Company.

Net profit after tax (excluding any gain from a bargain purchase) is available for appropriation to shareholders after approval by the Annual General Meeting of Shareholders and after making appropriations to reserve funds in accordance with the Company's Charter and applicable regulations.

The Company maintains the following reserves, which are appropriated from net profit as proposed by the Board of Directors and approved by shareholders:

- Investment and development fund

This fund is appropriated for the purpose of expanding operations and funding capital investments.

- Bonus and welfare fund

This fund is appropriated for employee bonuses and welfare purposes. The fund is presented as a liability in the financial position.

16. Profit distribution

Profit distribution is determined based on net profit after tax, after setting aside statutory and discretionary reserves in accordance with the Company's Charter and applicable regulations.

Dividends and other distributions to shareholders are recognized as a liability when they are approved by the Annual General Meeting of Shareholders.

17. Revenue recognition:

Revenue is recognized when control of the goods or services is transferred to the customer, and it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the amount of revenue can be measured reliably.

Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, net of trade discounts, rebates and returns.

The following specific recognition criteria apply:

-**Sale of goods:** Revenue is recognized when control of the goods has been transferred to the customer, which generally coincides with delivery.

-**Rental income:** Rental income from operating leases is recognized on a straight-line basis over the lease term.

-**Interest income:** Interest income is recognized using the effective interest method.

-**Dividend income:** Dividend income is recognized when the Company's right to receive payment is established.

18. Related parties:

A related party is a person or entity that is related to the Company.

Parties are considered to be related if one party has the ability, directly or indirectly, to control or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or if both parties are under common control or common significant influence.

Related parties may be entities or individuals, including close members of their families.

V. Additional information on items presented in the Statement of Financial Position

1. Cash and cash equivalents:

Unit: VND

Items	Ending balance	Beginning balance
- Cash on hands	85,244,670	584,742,448
- Cash at banks	92,933,408,757	9,068,702,217
Total	93,018,653,427	9,653,444,665

2. Financial investments

2.1 Current investments

Unit: VND

Items	Ending balance	Beginning balance
- Trading securities	1,224,855	1,224,855
- Unlisted shares	28,230,000	28,230,000
- Investments held to maturity (*)	330,706,000,000	375,131,000,000
Total	330,735,454,855	375,160,454,855

(*) Investments held to maturity comprise short-term term deposits placed with commercial banks, with original maturities of more than months and remaining maturities of less than one year from the reporting date, and bearing contractual interest rates.

2.2 Current investments

Unit: VND

Items	Ending balance	Beginning balance
- Investments in a subsidiary (*)	10,000,000,000	10,000,000,000
- Investments in another entity (**)	187,202,383,000	187,202,383,000
Total	197,202,383,000	197,202,383,000



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the first quarter ended March 31, 2026

Detail of Current investments:

(*) Investments in a subsidiary	Business line	Ending balance		Beginning balance	
		% of interest	Cost of investment	% of interest	Cost of investment
Aquatex Bentre High-tech Aquaculture Company Limited	Inland aquaculture	100%	10,000,000,000	100%	10,000,000,000

(**) Investments in another entity	Business line	Ending balance		Beginning balance	
		Quantity	Cost of investment	Quantity	Cost of investment
Sao Ta Foods Joint Stock Company	Cultivation, processing, preserving aquaculture products	8,089,000	187,202,383,000	8,089,000	187,202,383,000

As at March 31, 2026, market value of this investment was denominated in VND: **311,022,050,000**

3. Current trade receivables

Unit: VND

Items	Ending balance	Beginning balance
JERONIMO MARTINS COLOMBIA S.A.S.	9,729,210,348	13,882,849,018
PINGO DOCE - DISTRIB. ALIMENTAR, SA.	8,781,270,378	6,336,010,558
KYOKUYO CO., LTD	8,186,568,802	6,826,105,890
PANAPESCA USA LLC	6,466,667,400	1,662,728,400
Others	31,464,139,134	21,103,631,860
Total	64,627,856,062	49,811,325,726

4. Advances to supplies

Unit: VND

Items	Ending balance	Beginning balance
Viet Thang Feed JSC	1,882,904,000	4,102,692,000
Others	1,759,895,915	1,315,151,962
Total	3,642,799,915	5,417,843,962

5. Other receivables

Unit: VND

Items	Ending balance	Beginning balance
a) Current	12,463,225,196	6,230,307,646
Accrued Interest Receivable	5,249,435,900	5,547,919,785
Advances to employees	136,085,848	132,085,848
Others	7,077,703,448	550,302,013
b) Non-current	2,727,456,800	2,678,056,800
Deposit for farm rental - Ngoc Ha Food Processing Trading Co.,Ltd	2,678,056,800	2,678,056,800
Others	49,400,000	

6. Inventories

Unit: VND

Items	Ending balance		Beginning balance	
	Cost	Provision	Cost	Provision
- Raw materials	11,004,637,010	-	10,573,810,623	-
- Finished goods	36,654,635,929	(5,878,419,819)	31,259,130,943	(1,308,998,323)
- Outward goods on consignment	-	-	8,941,159,168	-
Total	47,659,272,939	(5,878,419,819)	50,774,100,734	(1,308,998,323)

- The opening balances have been adjusted to reflect the reclassification of certain biological assets from inventories to biological assets in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC. This reclassification does not have a material impact on the Company's financial position or results of operations.



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the first quarter ended March 31, 2026

7. Biological assets

Unit: VND

Items	Ending balance		Beginning balance	
	Cost	Provision	Cost	Provision
a) Consumable biological assets				
- Pangasius fish in the farming cycle	72,402,403,531	(9,781,563,277)	65,241,659,032	(9,781,563,277)
b) Bearer biological assets				
- Broodstock used for reproduction	654,553,454	(421,965,600)	421,965,600	(421,965,600)
Total	73,056,956,985	(10,203,528,877)	65,663,624,632	(10,203,528,877)

- The opening balances have been adjusted to reflect the reclassification of certain biological assets from inventories to biological assets in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC. This reclassification does not have a material impact on the Company's financial position or results of operations.

8. Construction in progress

Unit: VND

Items	Ending balance	Beginning balance
Conveyor belt for transporting fish feed at Con Ban farm		542,255,647
Others	5,769,574,244	4,852,550,000
Total	5,769,574,244	5,394,805,647

9. Tangible fixed assets

Unit: VND

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Others	Total
Costs					
Beginning balance	62,257,078,939	140,813,845,481	22,130,154,975	7,745,687,523	232,946,766,918
- New purchases	-	-	-	63,872,222	63,872,222
- Transferred from construction in progress	-	1,338,496,117	-	-	1,338,496,117
Ending balance	62,257,078,939	142,152,341,598	22,130,154,975	7,809,559,745	234,349,135,257
Accumulated depreciation					
Beginning balance	29,624,721,369	78,390,683,077	12,951,268,082	2,529,379,500	123,496,052,028
- Depreciation for the period	837,034,871	2,632,595,413	535,494,732	216,337,547	4,221,462,563
Ending balance	30,461,756,240	81,023,278,490	13,486,762,814	2,745,717,047	127,717,514,591
Net carrying amount					
- As at January 1, 2026	32,632,357,570	62,423,162,404	9,178,886,893	5,216,308,023	109,450,714,890
- As at March 31, 2026	31,795,322,699	61,129,063,108	8,643,392,161	5,063,842,698	106,631,620,666

- The Company has pledged certain machinery and equipment as collateral for bank loans.

10. Intangible fixed assets

Unit: VND

	Land use rights	Accounting software B4U	Copyrights and patents	Others	Total
Costs					
Beginning balance	15,976,296,500	439,602,300	-	134,851,488	16,550,750,288
Ending balance	15,976,296,500	439,602,300	-	134,851,488	16,550,750,288
Accumulated amortization					
Beginning balance	8,270,911,738	439,602,300	-	134,851,488	8,845,365,526
- Amortization for the period	149,533,947	-	-	-	149,533,947
Ending balance	8,420,445,685	439,602,300	-	134,851,488	8,994,899,473
Net carrying amount					
- As at January 1, 2026	7,705,384,762	-	-	-	7,705,384,762
- As at March 31, 2026	7,555,850,815	-	-	-	7,555,850,815

- The Company has pledged its land use rights as collateral for borrowings from a commercial bank.



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the first quarter ended March 31, 2026

11. Prepaid expenses

Unit: VND

Items	Ending balance	Beginning balance
a) Current	2,374,403,800	318,321,078
- Others	2,374,403,800	318,321,078
b) Non current	29,178,514,380	29,842,255,860
- Fishery rental fees and fishery-related costs	23,987,538,930	22,490,303,307
- Tools and supplies	1,689,812,479	1,942,302,897
- Ponds digging costs	1,113,224,572	1,183,560,641
- Others	2,387,938,399	4,226,089,015

12. Short term loans

Unit: VND

	Ending balance/ Payable amount	Movements		Beginning balance/ Payable amount
		Drawdowns	Repayment	
Bank loans	202,963,218,779	116,431,542,858	50,975,010,015	137,506,685,936
Total	202,963,218,779	116,431,542,858	50,975,010,015	137,506,685,936

The Company obtains short-term bank borrowings to finance its working capital requirements, detailed as follows:

Bank	Ending balance	Interest & Maturity date	Description of collateral
Joint Stock Commercial bank for Foreign Trade of Vietnam - Head office Transaction branch	60,624,363,354	Loan term of less than 6 months; principal repayments from 06 July 2026 to 07 August 2026; interest payable monthly; interest rates applied in accordance with each loan agreement.	Unsecured
KASIKORNBANK PUBLIC COMPANY LIMITED - HCMC Brach	13,078,968,550	Loan term of 6 months; principal repayments from 22 June 2026 to 22 July 2026; interest payable monthly; interest rates in accordance with each loan agreement.	Unsecured
Joint Stock Commercial bank for Investment and Development of Vietnam - Ba Thang Hai Brach	17,705,561,686	Loan term of 6 months; principal repayments from 02 April 2026 to 17 April 2026; interest payable monthly; interest rates in accordance with each loan agreement.	Machinery and equipment
HSBC Bank (Vietnam) Limited- Ho Chi Minh City Branch	111,554,325,158	Loan term of 6 months; principal repayments from 21 April 2026 to 28 September 2026; interest payable at maturity; interest rates in accordance with each loan agreement.	Unsecured and land use right
Total	202,963,218,748		

13. Current trade payables

Unit: VND

Items	Ending balance	Beginning balance
USFEED Co.Ltd	4,184,850,000	7,486,000,000
Vo Van Viet Co., Ltd.	1,455,036,500	2,819,841,675
Others	12,634,128,119	2,790,069,570
Total	18,274,014,619	13,095,911,245

14. Current advances from customers

Unit: VND

Items	Ending balance	Beginning balance
Aquatex Bentre High-tech Aquaculture Company Limited	9,134,820,916	9,385,348,604
OCEAN TRADING CO., LTD.	941,570,846	1,409,051,121
Khác	459,540,386	1,973,677,007
Total	10,535,932,148	12,768,076,732



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the first quarter ended March 31, 2026

15. Long-term provisions:

Items	Ending balance	Beginning balance
- Long-Service reward	12,819,607,500	12,819,607,500
- Provision for severance allowances	3,005,100,000	3,005,100,000
Total	15,824,707,500	15,824,707,500

Unit: VND

16. Dividends and profit payable

Items	Ending balance	Beginning balance
- Dividends payable	35,339,448,034	7,677,034
Total	35,339,448,034	7,677,034

Unit: VND

- Reflects dividends payable in accordance with Notice No. 521/TB-SGDHCM dated 4 March 2026 regarding the 2025 dividend distribution at a rate of 30% (VND 3,000 per share), with a payment date of 16 April 2026. As at the reporting date, the Company has settled the 2025 dividends with a total amount of VND 35,337,714,000.

- The opening balance has been adjusted due to the reclassification of payables from account 3388 to account 332 in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC. This reclassification does not affect the total liabilities of the Company.

17. Other payments

Items	Ending balance	Beginning balance
- Others	3,817,958,909	8,954,232,889
	3,817,958,909	8,954,232,889

Unit: VND

- The opening balance has been adjusted due to the reclassification of payables from Other Payables to Dividends and Profits Payable, in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC. This reclassification does not affect the total liabilities of the Company.

18. Taxes and Statutory obligations

Unit: VND

Items	Beginning balance	Increase in period	Decrease in period	Ending balance
- Corporate income tax	17,937,911,227	2,671,637,390	17,937,911,227	2,671,637,390
- Personal income tax	145,346,872	4,183,882,748	4,293,496,311	35,733,309
- Land use tax and Land rental		614,642,616		614,642,616
- Natural resources consumption	2,662,150	9,448,100	8,413,350	3,696,900
- Other taxes and duties	890,197		890,197	
Total	18,097,531,982	7,945,174,992	22,706,275,223	3,336,431,751

19. Owners' equity

Unit: VND

a- Movements in owners' equity

Items	Share capital	Share premium	Treasury shares	Investment and development fund	Undistributed earnings	Total
Beginning Balance of Previous year	143,872,070,000	290,401,636,501	(98,896,574,474)	61,210,173,515	165,342,815,478	561,930,121,020
Net profit for the year	-	-	-	-	158,025,701,621	158,025,701,621
Appropriation to bonus and welfare fund					(13,895,569,766)	(13,895,569,766)
Dividends declared					(35,331,771,000)	(35,331,771,000)
Ending balance of previous year	143,872,070,000	290,401,636,501	(98,896,574,474)	61,210,173,515	274,141,176,333	670,728,481,875



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the first quarter ended March 31, 2026

Items	Share capital	Share premium	Treasury shares	Investment and development fund	Undistributed earnings	Total
Net profit for the year	-	-	-	-	22,273,623,047	22,273,623,047
Dividends declared	-	-	-	-	(35,331,771,000)	(35,331,771,000)
Ending balance of fiscal year	143,872,070,000	290,401,636,501	(98,896,574,474)	61,210,173,515	261,083,028,380	657,670,333,922

b- Contributed capital

Items	Ending balance		Beginning Balance	
	% of ownership (*)	Number of ordinary shares	% of ownership (*)	Number of ordinary shares
The Pan Group Joint Stock Company	76.47%	9,006,029	76.47%	9,006,029
Mr. Thanh Tung Luong	8.98%	1,058,154	8.98%	1,058,154
Others	14.55%	1,713,074	14.55%	1,713,074
Total	100%	11,777,257	100%	11,777,257

(*) The ownership ratio is determined based on the number of outstanding shares.

c- Capital transactions with owners and distribution of dividends or profits

Items	Ending balance	Beginning balance
Issued share capital		
At beginning of year	143,872,070,000	143,872,070,000
Ending balance	143,872,070,000	143,872,070,000
Dividends		
Dividends declared during the year	35,331,771,000	35,331,771,000

d- Share

Items	Ending balance		Beginning balance	
	Quantity	Amount	Quantity	Amount
Authorized shares	14,387,207	143,872,070,000	14,387,207	143,872,070,000
Issued shares				
- Ordinary shares	14,387,207	143,872,070,000	14,387,207	143,872,070,000
Treasury shares				
- Ordinary shares	(2,609,950)	(98,896,574,474)	(2,609,950)	(98,896,574,474)
Shares in circulation				
- Ordinary shares	11,777,257	117,772,570,000	11,777,257	117,772,570,000

VII - Notes to Statement of Profit or loss: (Unit: VND)

1. Revenues

Items	Current year	Previous year
- Sale of goods	187,227,652,465	163,270,109,479
- Rendering of services	857,095,440	553,271,978
Total	188,084,747,905	163,823,381,457

3. Net revenues

Items	Current year	Previous year
- Sale of goods	187,227,652,465	163,270,109,479
- Rendering of services	857,095,440	553,271,978
Total	188,084,747,905	163,823,381,457



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the first quarter ended March 31, 2026

4. Cost of good sold and Rendering of services

Items	Current year	Previous year
- Cost of good sold	151,325,394,370	127,910,735,764
- Cost of Rendering of services	435,644,544	699,207,251
Total	151,761,038,914	128,609,943,015

5. Finance income

Items	Current year	Previous year
- Bank interest income	5,945,169,921	3,208,814,181
- Unrealized foreign exchange rate gains	42,191,263	-
- Foreign exchange gains	455,159,152	2,259,525,227
Total	6,442,520,336	5,468,339,408

6. Finance expenses

Items	Current year	Previous year
- Interest expenses	2,162,186,928	1,698,581,496
- Unrealized foreign exchange rate loss		258,054,616
- Realized foreign exchange rate loss	552,539,295	741,564,612
Total	2,714,726,223	2,698,200,724

7. Other income

Items	Current year	Previous year
- Penalty from commercial contract	10,000,000	-
- Others	16,452,010	14,925,320
Total	26,452,010	14,925,320

8. Other expenses

Items	Current year	Previous year
- Others	13,944,830	-
Total	13,944,830	-

9. Selling expenses

Items	Current year	Previous year
- Staff expenses	1,481,696,127	570,650,761
- Costs of amortization of fixed assets	4,950,797,941	5,956,949,640
- Others	1,629,017,437	1,338,440,065
Total	8,061,511,505	7,866,040,466

10. General and administrative expenses

Items	Current year	Previous year
- Staff expenses	4,510,550,960	2,457,993,970
- Costs of depreciations and amortization of fixed assets	329,076,383	254,318,935
- Others	2,217,610,999	2,681,422,321
Total	7,057,238,342	5,393,735,226

11. Current corporate income tax expenses

Items	Current year	Previous year
- Current CIT expense	2,671,637,390	2,597,566,309
Total	2,671,637,390	2,597,566,309



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the first quarter ended March 31, 2026

12. Production and operating costs

Items	Current year	Previous year
- Raw materials	110,994,376,859	91,650,387,517
- Labor costs	32,941,787,460	31,963,436,385
- Depreciation and amortization	16,868,379,402	3,958,969,804
- Outsourced service costs	10,576,002,875	12,107,938,722
- Other monetary expenses	5,335,994,101	4,222,305,278
Total	176,716,540,697	143,903,037,706

13. Transactions with related parties

List of related parties with significant transactions and balances during the period:

Related parties	Relationship
The Pan Group Joint Stock Company	Holding company
Aquatex Bentre High-tech Aquaculture Co., Ltd	Subsidiary company
Sao Ta Foods Joint Stock Company	Affiliate company
Golden Beans Coffee Joint Stock Company	Affiliate company
SSI Securities Corporation	Entity holding a significant ownership interest in the Holding Company Entity under common control or significant influence due to shared key management personnel with the Holding Company

Transactions with related parties

	Current year VND	Previous year VND
Sale of goods and provision of services		
Aquatex Bentre High-tech Aquaculture Co., Ltd	249,053,999	55,770,893
Khang An Foods JSC	-	33,150,000
Sao Ta Foods Joint Stock Company	274,739,400	-
	523,793,399	88,920,893
Purchase goods and services		
Sao Ta Foods Joint Stock Company	1,071,345,000	-
Khang An Foods JSC	-	19,840,000
Aquatex Bentre High-tech Aquaculture Co., Ltd	126,706,967	158,259,150
Golden Beans Coffee Joint Stock Company	4,922,217	-
	1,202,974,184	178,099,150
Other receivables		
Aquatex Bentre High-tech Aquaculture Co., Ltd	78,180,689	68,150,584
	78,180,689	68,150,584
Ending balance of related parties as at March 31, 2026:		
	Ending balance VND	Beginning balance VND
Short-term receivables		
Sao Ta Foods Joint Stock Company	189,871,344	-
	189,871,344	-
Other short-term receivables		
Aquatex Bentre High-tech Aquaculture Co., Ltd	271,897,685	-
	271,897,685	-
Short-term trade payables		
Aquatex Bentre High-tech Aquaculture Co., Ltd	953,446,200	826,739,233
	953,446,200	826,739,233
Short-term advances from customer		
Aquatex Bentre High-tech Aquaculture Co., Ltd	9,134,820,916	9,385,348,604
	9,134,820,916	9,385,348,604

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the first quarter ended March 31, 2026

14. Remuneration to the Board of Directors, Executive Management, and the Board of Supervisors:

		Current year	Previous year
		VND	VND
Mr. Van Khai Nguyen	Chairman	90,000,000	90,000,000
Mr. Huu Tai Phan	Member of BOD - General Director	439,464,582	365,631,250
Mr. Quoc Luc Ho	Member of BOD	45,000,000	45,000,000
Mr. Kim Hieu Bui	Deputy General Manager	181,197,918	167,859,375
Ms. Thi Bich Lien Dang	Head of BOS	53,605,500	51,511,000
Mr. Van Nguyen Nguyen	Member of BOS	12,000,000	12,000,000
Mr. Ngoc Thai Luong	Member of BOS	9,000,000	9,000,000
Tổng cộng		830,268,000	741,001,625

VII- Other information:

1- Assets, revenues, income statement according to each department (business lines)

Unit: VND

	Cultivation, processing and export of aquaculture products	Others	Financial	Total
Net revenues	187,133,375,008	977,824,907	6,442,520,336	194,553,720,251
Direct expenses	151,182,842,546	592,141,198	2,714,726,223	154,489,709,967
Indirect expenses	15,118,749,847	-	-	15,118,749,847
Accounting profit before tax	20,831,782,615	385,683,709	3,727,794,113	24,945,260,437

2 - There have been no other significant events or circumstances arising after the financial position date that would require adjustment to, or disclosure in, the Company's financial statements.

Preparer
(Sign, full name)



TRAN THI MINH CHAU

Chief Accountant
(Sign, full name)



MAI NGOC LINH PHUONG

Vinh Long Province, 27 April, 2026

Legal Representative
(Sign, full name, stamp)



PHAN HUU TAI